

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 16/RITA/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA**
Địa chỉ: Số 8, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0274.3784788. Fax: 0274.3784799. Website: www.rita.com.vn
Mã số doanh nghiệp: 3700574950

Giấy chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) số VN20/00196 do SGS Việt Nam cấp ngày: 24/08/2025

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **NƯỚC TĂNG LỰC NHÂN SÂM HƯƠNG DÂU STRONG/ STRONG ENERGY DRINK GINSENG WITH STRAWBERRY FLAVOR**

2. Thành phần: Nước bão hoà CO₂, đường, chất điều chỉnh độ axit (INS 330, INS 331(iii)), hương dâu tổng hợp, taurin, chất bảo quản (INS 202), chất tạo ngọt tổng hợp: sucralose (INS 955), acesulfam kali (INS 950); caffein, màu thực phẩm tổng hợp (INS 129), bột chiết xuất nhân sâm (40mg/L), inositol, vitamin (B3, B6, B12).

(Ingredients: Carbonated water, sugar, acidity regulators (INS 330, INS 331(iii)), synthetic strawberry flavor, taurine, preservative (INS 202), synthetic sweeteners: sucralose (INS 955), acesulfame potassium (INS 950); caffeine, synthetic food color (INS 129), ginseng extract powder (40mg/L), inositol, vitamins (B3, B6, B12).)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- 18 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất, hạn sử dụng được in trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Sản phẩm được chứa trong lon nhôm, chai PET, đảm bảo an toàn thực phẩm với thể tích thực là 250ml, 320ml, 325ml, 330ml, 400ml, 450ml, 490ml, 500ml, hoặc theo yêu cầu của khách hàng.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA**

Địa chỉ: Số 8, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274.3784788.

Fax: 0274.3784799.

Website: www.rita.com.vn

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đồ uống không cồn QCVN 6-2:2010/BYT (đính kèm bản thông tin về chỉ tiêu của sản phẩm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Zhang Hong



BẢN THÔNG TIN VỀ CHỈ TIÊU CỦA SẢN PHẨM

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA	Tên sản phẩm	Số:16/RITA/2025
	NƯỚC TĂNG LỰC NHÂN SÂM HƯƠNG DÂU STRONG/ STRONG ENERGY DRINK GINSENG WITH STRAWBERRY FLAVOR	

1. YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: lỏng, không có tạp chất lạ
- Màu sắc: màu đặc trưng của sản phẩm
- Mùi vị: vị ngọt, thơm đặc trưng của sản phẩm

1.2. Các chỉ tiêu chất lượng:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính/ 100ml	Mức công bố
1	Năng lượng/ Energy:	kcal	16-24
2	Chất béo/ Total Fat:	g	0
3	Natri/ Sodium:	mg	30-46
4	Carbohydrat/ Carbohydrates:	g	4.1-6.1
5	Đường tổng số/ Total Sugars:	g	3.6-5.3
6	Chất đạm/ Protein:	g	0
7	Taurin/ Taurine:	mg	28.4-42.6
8	Caffein/ Caffeine	mg	11.2-16.8
9	Inositol	mg	2.4-3.6
10	Vitamin B3	mg	1.84-2.76
11	Vitamin B6	mg	0.208-0.312
12	Vitamin B12	µg	0.032-0.048

1.3. Các chỉ tiêu vi sinh vật: Xây dựng dựa trên QCVN 6-2:2010/BYT

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	CFU/ml	≤ 10 ²
2	Coliform	CFU/ml	≤ 10
3	Escherichia coli	CFU/ml	0
4	Staphylococcus aureus	CFU/ml	0
5	Faecal streptococci	CFU/ml	0
6	Pseudomonas aeruginosa	CFU/ml	0
7	Clostridium perfringens	CFU/ml	0
8	Tổng số bào tử nấm men, mốc	CFU/ml	≤ 10

1.4. Chỉ tiêu kim loại nặng: Xây dựng dựa trên QCVN 6-2:2010/BYT

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Chì	mg/l	≤ 0.05

2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: ngon hơn khi uống lạnh
- Bảo quản: bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát

3. Thông tin cảnh báo:

- Không dùng sản phẩm khi hết hạn sử dụng
- Sản phẩm không phù hợp cho người nhạy cảm với caffein, trẻ em và phụ nữ có thai.

4. Những điểm cần lưu ý:

- Trong quá trình vận chuyển hàng hoá, va chạm có thể dẫn đến hư hỏng và biến đổi trạng thái của sản phẩm, khách hàng vui lòng không sử dụng những sản phẩm biến dạng bao bì và nghi ngờ hư hỏng.
- Màu sắc thay đổi không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

5. Xuất xứ và thương nhân chịu trách nhiệm:

Sản phẩm của CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA

Địa chỉ: Số 8, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274 .3784788

Fax: 0274.3784799

Website: www.rita.com.vn



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Zhang Hong



209mm
204mm

5

Không in

Silver (Màu Bạc)

Không in

Rita
STRONG
ENERGY DRINK
GINSENG

Rita
STRONG
NƯỚC TĂNG LỰC
NHÂN SÂM

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRONG 100 ml		
NUTRITIONAL VALUES PER 100ml		
		% NRV
Năng lượng/ Energy kcal	20	1%
Chất béo/ Total Fat(g)	0	0%
Natri/ Sodium (mg)	38	2%
Carbohydrat/ Carbohydrates (g)	5.1	2%
Bảng tổng số/ Total Sugars (g)	4.5	9%
Chất đạm/ Protein (g)	0	0%
Taurine/ Taurine (mg)	35.5	
Caffeine/ Caffeine (mg)	14	
Vitamin B3 (mg)	2.3	
Vitamin B6 (mg)	0.26	
Vitamin B12 (µg)	0.04	

Thị trường phân phối: nước giải khát CO2, không, chứa
đặc trưng của nước (H2O 33.3, H2O 33.3 (mL), nước,
đá, tổng hợp, hương, chất bảo quản (H2O 202,
các loại phụ gia thực phẩm, hương liệu (H2O 953),
phẩm tổng hợp (H2O 129), bột chất ngọt thực
sự (40mg/L), inulin, vitamin B3, B6, B12).
Ingredients: Carbonated water, sugar, acidity
regulator (H2O 33.3, H2O 33.3 (mL), water,
sugar, cherry flavor, aroma, preservative (H2O 202),
synthetic sweeteners, saccharine (H2O 953),
accesories: potassium (H2O 950), caffeine,
synthetic food color (H2O 120), preservative extra 1
powder (40mg/L), inulin, vitamins B3, B6, B 2).

Sản xuất tại:
CÔNG TY TNHH TP VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA
Số 8 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 1, 2,
1 DT An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Manufactured at:
RITA FOOD AND BEVERAGE CO., LTD
No. 8, Thung Nhất Boulevard,
Sông 1 Thung Nhất, Industrial Park, Di An Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Điều kiện bảo quản:
(áo quần nút kín ráo và thoáng mát
Storage conditions:
Store in dry and cool place
Ngon hơn khi uống lạnh
Best Served Chilled

Sản phẩm không phù hợp cho người nhạy cảm
The product is not for people who are
sensitive to caffeine, children and pregnant women



Sản xuất tại Việt Nam Product of Vietnam

Ngày sản xuất và hạn sử dụng: Xem trên chai
Production date and expiry date: See on bottle
Không dùng sản phẩm khi hết hạn sử dụng/ Do not use expired products



Thể tích thực:
400 ml

BOOST ENERGY
ENERGY
BURST VITALITY
20
Per 100ml

TANG NĂNG LƯỢNG

MANG LƯỢNG
20
trong 100ml

BÙNG SỨC SỐNG

Net weight:
400 ml

140mm
136mm

Silver (Màu Bạc)

Silver (Màu Bạc)

Silver (Màu Bạc)

Silver (Màu Bạc)

Size: 209 x 140mm





Bản dịch từ giấy chứng nhận VN20/00196

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của

SGS

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA

COID: VNM-1-0587-865255

Số 8, Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

đã được đánh giá và chứng nhận là đáp ứng các yêu cầu của

Food Safety System Certification FSSC 22000

Chương trình chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm bao gồm các phần sau: ISO 22000:2018, ISO/TS22002-1:2009 and Additional FSSC 22000 requirements (version 6).

Cho các hoạt động sau đây

Sản xuất (trộn, lọc, chiết rót, nổi nắp, thanh trùng, làm mát) nước uống bổ sung vitamin, khoáng chất, axit amin, gluconolactone, glucuronolactone, caffeine, inositol, taurine

Sản xuất (trộn, đồng nhất, lọc, chiết rót, nổi nắp, retort, làm mát) sữa tiệt trùng thương mại

Sản xuất (trộn, lọc, chiết rót, nổi nắp, làm mát) đồ uống có ga

Sản xuất (trộn, lọc, chiết rót, nổi nắp, thanh trùng, làm mát) nước ép trái cây

Các sản phẩm đóng gói trong lon nhôm, chai nhựa PP và PET, hộp giấy, chai thủy tinh

Nhóm ngành: CII – Chế biến thực phẩm có nguồn gốc thực vật mau hỏng ở nhiệt độ thường, CIV - Chế biến sản phẩm giữ được lâu ở nhiệt độ thường

Chứng chỉ có hiệu lực từ 24/08/2025 đến 23/08/2028 và duy trì hiệu lực tùy thuộc vào các cuộc đánh giá giám sát thỏa đáng.

Ngày quyết định chứng nhận 07/08/2025

Ngày phát hành: 18/08/2025

Phát hành 5 Chứng nhận từ 24/08/2016

Lần cuối đánh giá không báo trước: N/A

Ít nhất một (1) cuộc đánh giá giám sát phải được thực hiện mà không báo trước sau khi đánh giá chứng nhận ban đầu và trong mỗi giai đoạn ba (3) năm sau đó.

L. Moran

Được ủy quyền bởi

Liz Moran

Business Manager

SGS United Kingdom Ltd

Rossmore Business Park, Ellesmere Port, Cheshire, CH65 3EN, UK

t +44 (0)151 350-6666 - www.sgs.com

Phiên bản tiếng Anh của giấy chứng nhận này được xem là bản chính thức và bản có giá trị

Tính xác thực của chứng nhận này có thể được xác minh trên cơ sở dữ liệu của các tổ chức được chứng nhận FSSC 22000 có sẵn trên www.fssc.com.



FSSC 22000



Văn bản này là chứng nhận điện tử chỉ sử dụng cho mục đích kinh doanh của khách hàng. Bản được in từ chứng nhận điện tử này được cho phép và sẽ được xem như là bản sao. Văn bản này được phát hành bởi Công ty tuân theo điều kiện chung của SGS về các dịch vụ chứng nhận theo các điều khoản và điều kiện I SGS. Lưu ý được đưa ra ở đây bao gồm trong đó các điều khoản về giới hạn trách nhiệm pháp lý, bồi thường và thẩm quyền. Văn bản này là bản quyền được bảo vệ và bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nào về nội dung hoặc hình thức của văn bản này là bất hợp pháp.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYTICAL REPORT

Mã kết quả/Report code: CV2025013902-RV1-1 - Trang/Page 1/3

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA

RITA FOOD AND DRINK CO., LTD

Số 8, Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No. 8, Thong Nhat Boulevard, Song Than 2 Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tên mẫu/ Sample described as : NƯỚC TĂNG LỰC NHÂN SÂM HƯƠNG DẦU/ ENERGY
DRINK GINSENG WITH STRAWBERRY FLAVOR
Mã đơn hàng/ Your purchase order reference : TP10132025110075
Mã số mẫu/ Sample code : 202500013902
Tình trạng mẫu/ Conditioning : Mẫu đựng trong chai nhựa/ The sample is kept in plastic bottle
Ngày nhận mẫu/ Sample reception date : 10/11/2025
Thời gian thử nghiệm/ Analysis time : 10/11/2025 - 24/11/2025
Ngày trả kết quả/ Client due date : 24/11/2025

STT NO.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULTS
1	<i>Clostridium perfringens</i> / <i>Clostridium perfringens</i> (a)	cfu/ml	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)
2	<i>Coliforms</i> / <i>Coliforms</i> (a)	cfu/ml	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)
3	<i>Escherichia coli</i> / <i>Escherichia coli</i> (a)	cfu/ml	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)
4	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> / <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (a)	cfu/ml	EPR-TP1-019 Ref TCVN 8881:2011/ISO 16266:2006	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)
5	<i>Staphylococcus aureus</i> / <i>Staphylococcus aureus</i> (a)	cfu/ml	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)
6	<i>Streptococci faecal</i> / <i>Streptococci faecal</i> (a)	cfu/ml	EPR-TP1-020 Ref TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2:2000)	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYTICAL REPORT

Mã kết quả/Report code: CV2025013902-RV1-1 - Trang/Page 2/3

STT NO.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULTS
7	Tổng số nấm men và nấm mốc/ Yeast & Moulds (a)	cfu/ml	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	Không phát hiện/ Not detected (LOD=1)
8	Tổng số vi sinh vật hiếu khí/ Aerobic Plate Count (a)	cfu/ml	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	2.0x10 ⁰
9	Béo/ Total Fat (a)	g/100ml	EPR-TP2-0041	Không phát hiện/ Not detected (LOD=0.1)
10	Carbohydrate (không bao gồm xơ)/ Carbohydrates (not included fiber)	g/100ml	AOAC 986.25	5.08
11	Đạm/ Protein (a)	g/100ml	EPR-TP2-0077	Không phát hiện/ Not detected (LOD=0.1)
12	Độ ẩm/ Moisture (a)	g/100ml	EPR-TP2-0059	98.3
13	Năng lượng/ Energy values (*)	kcal/100ml	FAO 2013 77	20
14	Tro tổng/ Total ash (a)	g/100ml	EPR-TP2-0096	0.21
15	Xơ dinh dưỡng/ Dietary fiber (a)	g/100ml	AOAC 991.43	Không phát hiện/ Not detected (LOD=0.05)
16	Natri (Na)/ Sodium (Na) (a)	mg/100ml	EPR-TP2-0156 (Ref AOAC 969.23 (2011))	38.0
17	Độ Brix/ Độ Brix	°Brix	TCVN 4414:1987	5.40
18	Đường tổng số/ Total sugars (a)	g/100ml	TCVN 4594:1988 (ST SEV 3450:1981)	4.45
19	pH/ pH (a)		TCVN 12348:2018	3.36
20	Chì (Pb)/ Lead (Pb) (a)	mg/l	AOAC OFFICAL 999.11	Không phát hiện/ Not detected (LOD=0.008)
21	Vitamin B6/ Vitamin B6 (a)	mg/100ml	EN 14663:2005 (TCVN 9513:2012)	0.26
22	Caffein/ Caffein (a)	g/100ml	EPR-TP2-0204 (Ref. TCVN 9723 :2013)	0.014
23	Vitamin B12 (cyanocobalamin)/ Vitamin B12 (cyanocobalamin) (c)	µg/100ml	QUATEST3 1171:2023 (Ref: AOAC 2011.09)	0.04

 4454
 TỶ CỐ PH
 A HỌC
 3 NGHỆ
 C KÝ
 PHON
 P.HỒ

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYTICAL REPORT

Mã kết quả/Report code: CV2025013902-RV1-1 - Trang/Page 3/3

STT NO.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULTS
24	Vitamin B3 (niacin)/ Vitamin B3 (niacin) (c)	mg/100ml	QUATEST3 1115:2023	2.31
25	Hàm lượng taurine/ Taurine (c)	mg/100ml	QUATEST3 1137:2023 (Ref: TCVN 8476:2010)	35.5
26	Myo-Inositol/ Myo-Inositol (c)	mg/100ml	QUATEST3 1124:2023	3.05

Ghi chú/ Note:

LOD: giới hạn phát hiện của phương pháp/ limit of detection

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
TECHNICAL DIRECTOR



MSc. NGUYỄN HUỖNH TUẤN ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



MBA. VÕ TRƯƠNG DUY

Ghi chú và giải thích/ Explanatory note:

- Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
 - This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.
 - Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
 - Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.
- (*) : Chỉ tiêu Năng lượng được tính từ công thức : Năng lượng = Đạm (%)x4 + Béo (%)x9 + Carbohydrate không bao gồm xơ (%) x 4 + Xơ dinh dưỡng (%)x 2 / Calculation of the Energy : Energy values = Protein (%)x4 + Fat (%)x9 + Carbohydrates (not included fiber) (%)x 4 + Dietary fiber (%)x 2
- (a): Các phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 / The tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017
- (c): Các phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ / The tests performed by subcontractors